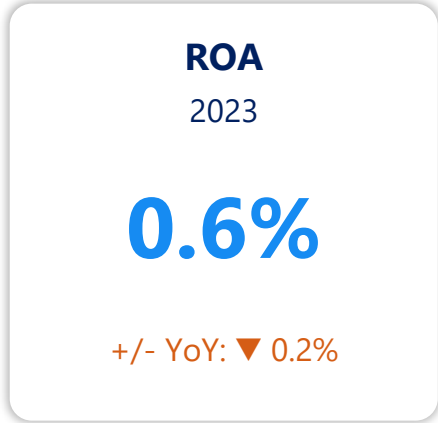
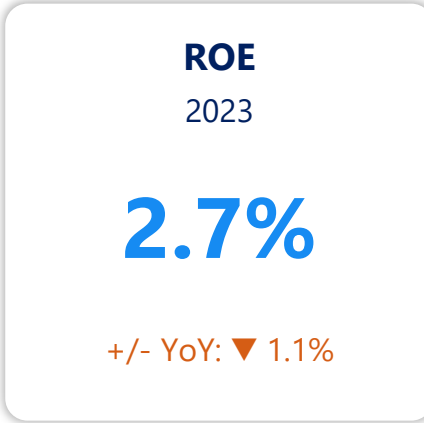
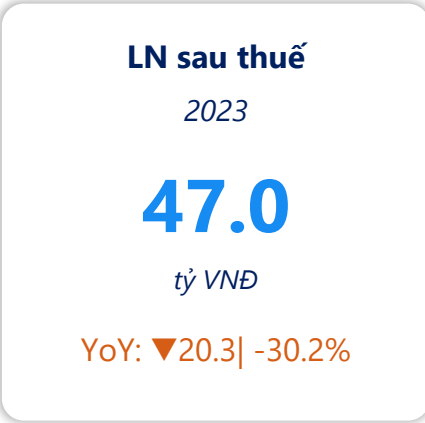
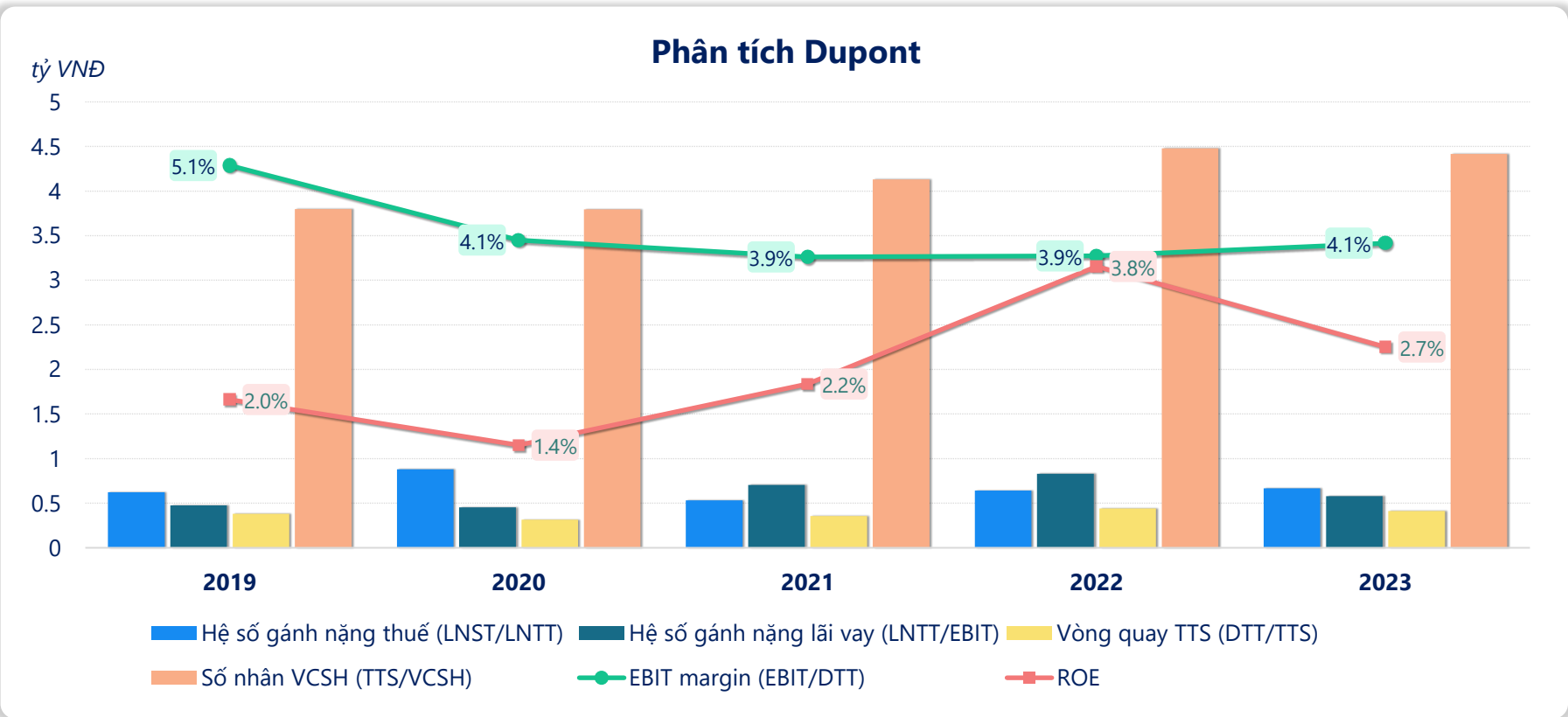
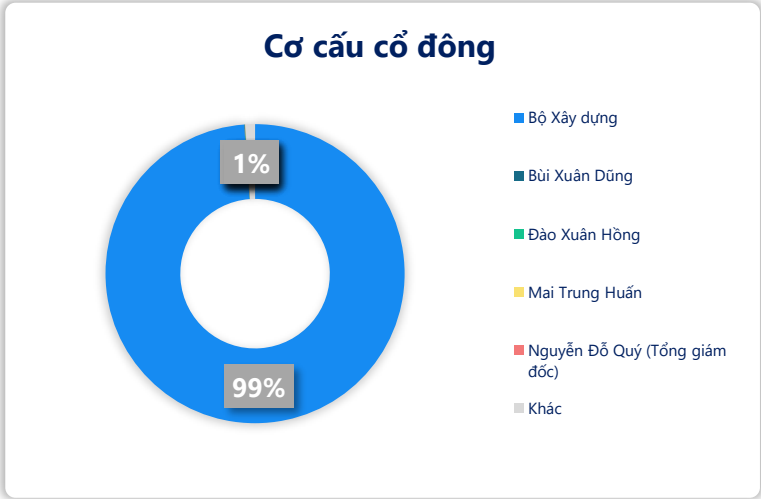


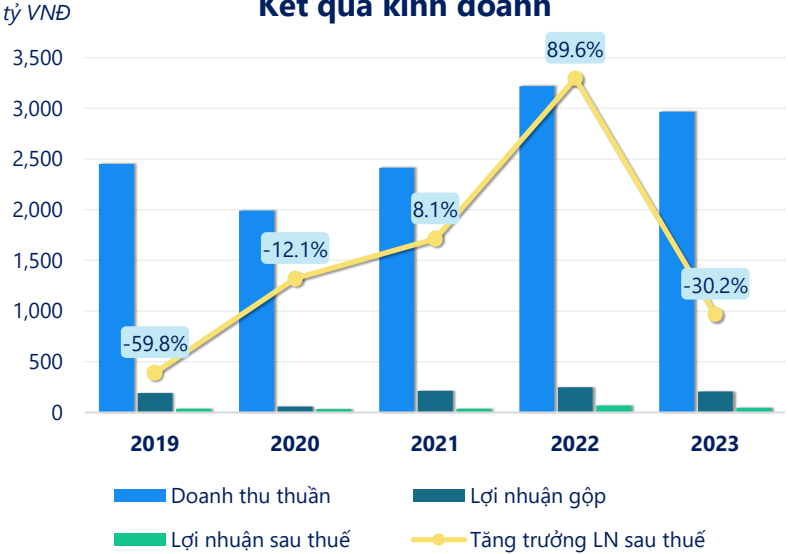
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,752 - 19,292
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,453
Số lượng CPLH (CP)		141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,740
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.09
EPS		314
P/E		32.8

	YTD	1T	3T	6T
HAN	50.4%	-2.8%	-6.3%	16.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

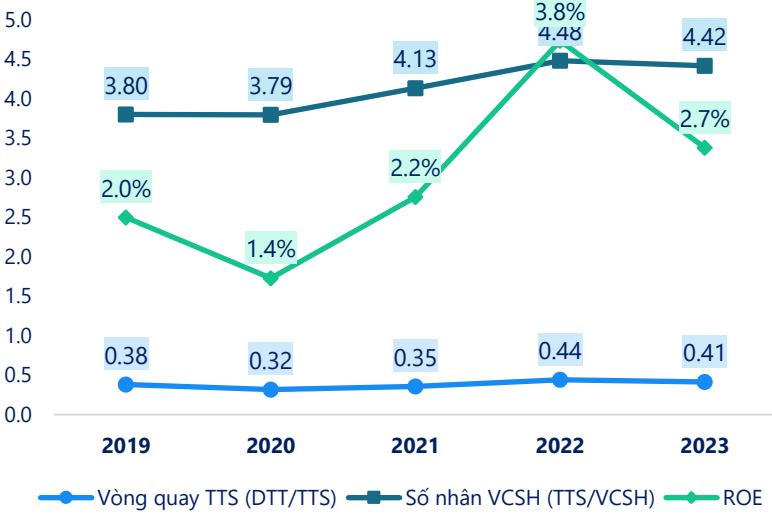


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.10%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.67**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

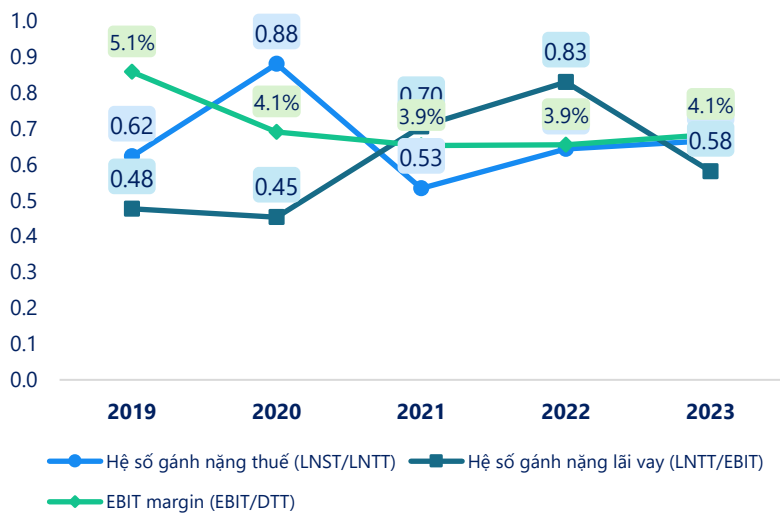
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HAN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,966** tỷ đồng **giảm 7.80%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.2%** chỉ còn **47.01** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

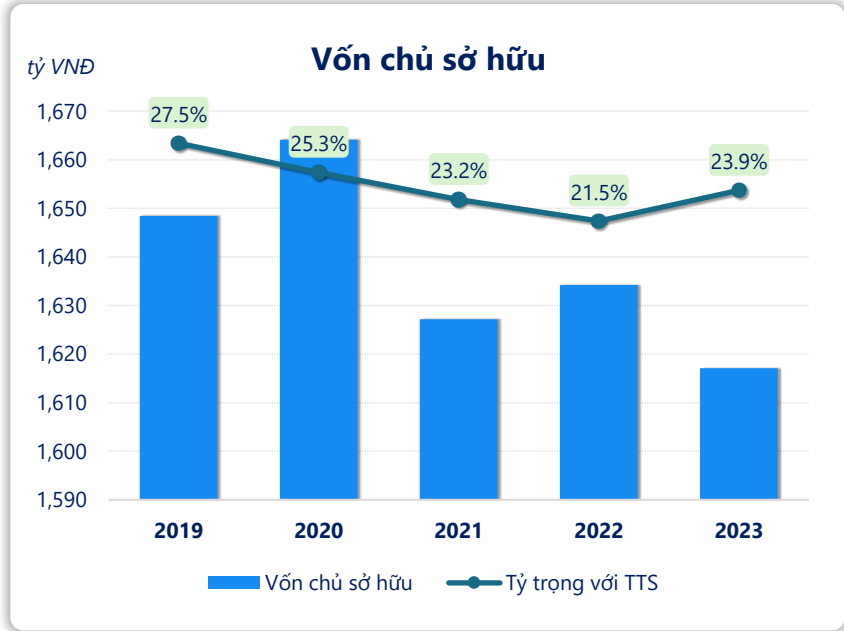
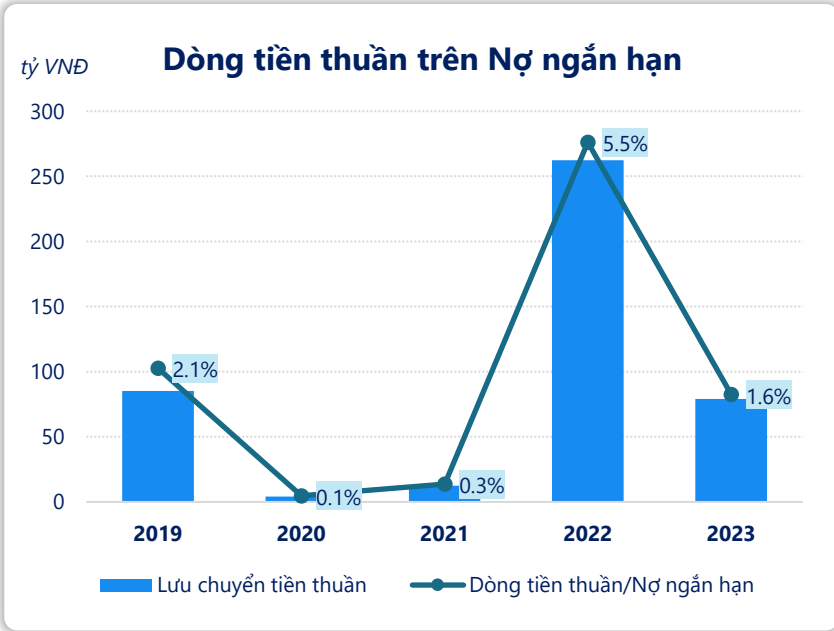
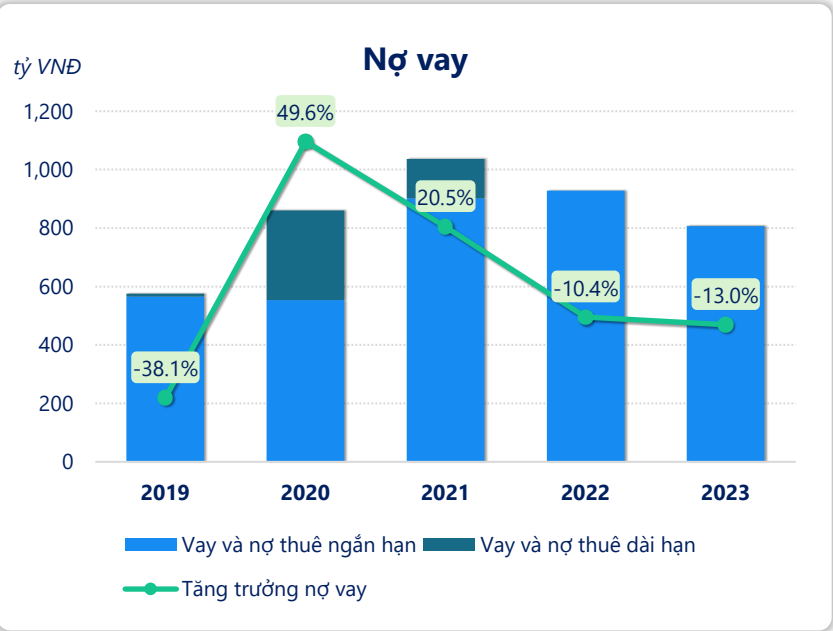
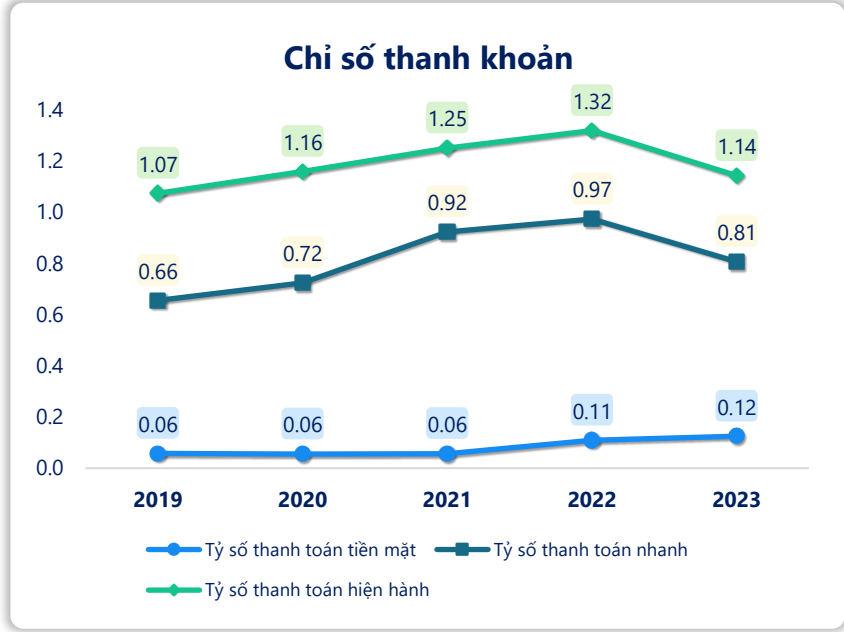
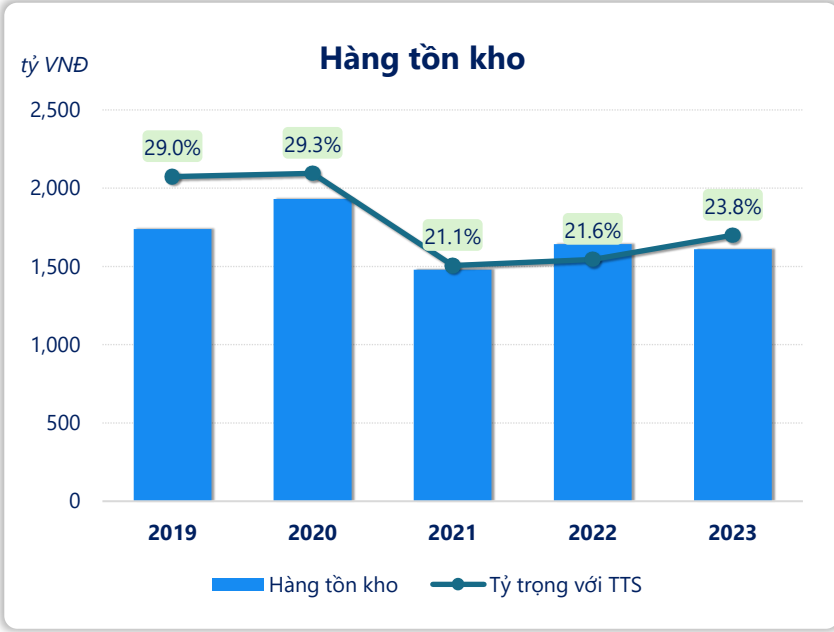
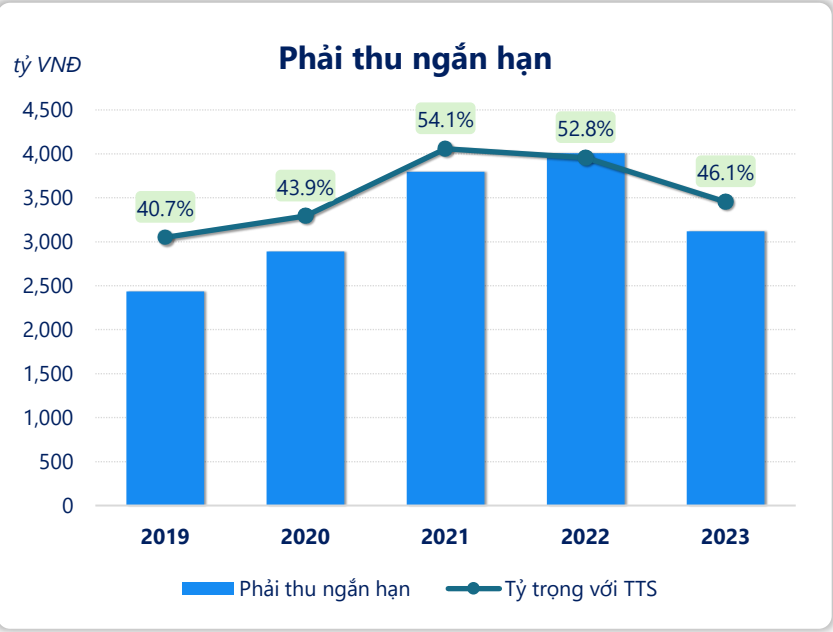
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.41**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,777	7,592	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	5,485	6,266	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	577	520	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	82.3	-17.5%
Phải thu ngắn hạn	3,118	4,006	-22.1%
Hàng tồn kho	1,617	1,642	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	105	15.6	573%
Tài sản dài hạn	1,293	1,326	-2.6%
Phải thu dài hạn	2.68	2.04	31.4%
Tài sản cố định	58.0	54.6	6.1%
Bất động sản đầu tư	426	438	-2.6%
Tài sản dở dang	0.56	1.55	-63.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.73	35.3	-72.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,160	5,958	-13.4%
Nợ ngắn hạn	4,800	4,750	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	807	929	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,221	1,085	12.4%
Nợ dài hạn	360	1,208	-70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,618	1,634	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,618	1,634	-1.0%
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,450	1,992	2,414	3,217	2,966
Giá vốn hàng bán	2,260	1,932	2,201	2,969	2,758
Lợi nhuận gộp	191	59.3	212	249	208
Doanh thu HĐTC	26.7	168	8.60	12.4	13.4
Chi phí TC	66.4	131	27.9	21.6	51.0
Chi phí lãi vay	66.0	45.1	27.9	21.6	51.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.38	0	0.21	0
Chi phí QLDN	95.0	76.8	111	119	99.9
LN thuần từ HĐKD	55.7	18.2	81.7	120	70.8
Lợi nhuận khác	4.25	19.2	-15.1	-15.5	-0.24
LN trước thuế	60.0	37.4	66.6	105	70.6
Lợi nhuận sau thuế	37.4	32.9	35.5	67.3	47.0
LNST của CĐ cty mẹ	33.7	22.9	36.3	61.7	43.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	-375	-40.3	426	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.3	155	2.62	8.35	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-408	224	50.1	-172	-181
Tiền đầu kỳ	156	241	245	258	520
Lưu chuyển tiền thuần	85.1	4.21	12.4	262	79.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	241	245	258	520	599